



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 39

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	advancement	/əd'vɑːnsmənt/	n	sự tiến bộ; bước tiến <i>The advancement of technology has transformed the way athletes train and compete.</i> (Sự tiến bộ của công nghệ đã thay đổi cách các vận động viên luyện tập và thi đấu.)
2	alongside	/ə'lɒŋsaɪd/	adv	bên cạnh; cùng với <i>She worked alongside experienced coaches to improve her performance throughout the season.</i> (Cô ấy làm việc bên cạnh các huấn luyện viên giàu kinh nghiệm để cải thiện thành tích suốt mùa giải.)
3	boundary	/'baʊndəri/	n	ranh giới; giới hạn <i>The referee made sure players respected the boundary between fair play and aggressive behavior.</i> (Trọng tài đảm bảo các cầu thủ tôn trọng ranh giới giữa lối chơi công bằng và hành vi hung hăng.)
4	captivate	/'kæptɪveɪt/	v	làm say mê; cuốn hút <i>The thrilling final match captivated millions of</i>

				viewers around the world. (Trận chung kết đầy kịch tính đã cuốn hút hàng triệu khán giả trên khắp thế giới.)
5	cement	/sɪ'ment/	v	củng cố, làm vững chắc Years of teamwork cemented their friendship both on and off the field. (Nhiều năm làm việc nhóm đã củng cố tình bạn của họ cả trong lẫn ngoài sân.)
6	championship	/'tʃæmpɪənʃɪp/	n	chức vô địch; giải vô địch Winning the national championship was the team's greatest achievement in decades. (Giành chức vô địch quốc gia là thành tích lớn nhất của đội trong nhiều thập kỷ.)
7	composed	/kəm'pəʊzd/	a	bình tĩnh; điềm tĩnh She remained composed during the press conference despite the tough questions. (Cô ấy vẫn giữ được sự bình tĩnh trong buổi họp báo mặc dù phải đối mặt với những câu hỏi khó.)
8	consistent	/kən'sɪstənt/	a	nhất quán; ổn định The athlete delivered a consistent level of performance throughout the entire tournament. (Vận động viên duy trì phong độ ổn định trong suốt toàn bộ giải đấu.)
9	counterattack	/'kaʊntərə'tæk/	n	cuộc phản công The team launched a swift counterattack that caught their opponents off guard. (Đội đã tung ra một cuộc phản công nhanh khiến đối thủ không kịp trở tay.)
10	disciplined	/'dɪsɪplɪnd/	a	kỷ luật; nghiêm túc The disciplined training routine helped the players stay focused and motivated.

				(Chế độ luyện tập kỷ luật giúp các cầu thủ luôn tập trung và có động lực.)
11	flawlessly	/'flɔːləsli/	adv	một cách hoàn hảo; không sai sót <i>She performed flawlessly in the final, earning praise from both judges and fans.</i> (Cô ấy trình diễn một cách hoàn hảo trong trận chung kết, nhận được lời khen từ cả ban giám khảo lẫn người hâm mộ.)
12	formidable	/'fɔːmɪdəbl/	a	đáng gờm; khó đối phó <i>The opposing team proved to be a formidable challenge throughout the season.</i> (Đội đối thủ tỏ ra là một thách thức đáng gờm suốt cả mùa giải.)
13	highlight	/'haɪlaɪt/	v	làm nổi bật; nhấn mạnh <i>The coach used the video to highlight the team's strengths and areas for improvement.</i> (Huấn luyện viên dùng đoạn video để làm nổi bật những điểm mạnh và những lĩnh vực cần cải thiện của đội.)
14	inclusion	/'m'kluːʒn/	n	sự hòa nhập; bao gồm <i>The program promotes inclusion by encouraging participation from students of all backgrounds.</i> (Chương trình thúc đẩy sự hòa nhập bằng cách khuyến khích sự tham gia của học sinh từ mọi hoàn cảnh.)
15	integration	/'ɪntɪ'greɪʃn/	n	sự hội nhập; sự tích hợp <i>Successful integration of new players helped the team adapt quickly to a new strategy.</i> (Việc hội nhập thành công các cầu thủ mới giúp đội nhanh chóng thích nghi với chiến thuật mới.)

16	milestone	/'maɪlstəʊn/	n	cột mốc quan trọng <i>Reaching the finals was a major milestone in her professional career.</i> (Việc vào đến trận chung kết là một cột mốc quan trọng trong sự nghiệp chuyên nghiệp của cô ấy.)
17	naturalize	/'nætʃrəlaɪz/	v	nhập quốc tịch; làm cho trở nên tự nhiên hóa <i>The government plans to naturalize long-term residents who meet the legal requirements.</i> (Chính phủ dự định nhập quốc tịch cho những cư dân lâu năm đáp ứng các yêu cầu pháp lý.)
18	notwithstanding	/,nɒtwɪð'stændɪŋ/	adv	tuy nhiên; mặc dù vậy <i>He continued to train daily, notwithstanding the injury that slowed his recovery.</i> (Anh ấy vẫn tiếp tục luyện tập hằng ngày, mặc dù chấn thương đã làm chậm quá trình hồi phục.)
19	propel	/prə'pel/	v	thúc đẩy; đẩy mạnh <i>The new sponsorship deal will propel the club to compete at an international level.</i> (Thỏa thuận tài trợ mới sẽ thúc đẩy câu lạc bộ thi đấu ở tầm quốc tế.)
20	pulse	/'pʌls/	v	rung động; sôi động <i>The stadium was pulsing with energy as fans cheered for their favorite players.</i> (Sân vận động sôi động với năng lượng khi người hâm mộ cổ vũ cho các cầu thủ yêu thích.)
21	quarter-final	/,kwɔːtə 'faɪnl/	n	vòng tứ kết <i>The team reached the quarter-final after a dramatic penalty shootout.</i> (Đội đã vào vòng tứ kết sau loạt sút luân lưu đầy kịch tính.)

22	reaffirm	/ˌriːəˈfɜːm/	v	tái khẳng định <i>Her speech was reaffirming the values of teamwork and perseverance.</i> <i>(Bài phát biểu của cô ấy tái khẳng định những giá trị của tinh thần đồng đội và sự kiên trì.)</i>
23	redefine	/ˌriːdɪˈfaɪn/	v	định nghĩa lại <i>The innovation aims to redefine how fans experience live sports events.</i> <i>(Sự đổi mới này nhằm định nghĩa lại cách người hâm mộ trải nghiệm các sự kiện thể thao trực tiếp.)</i>
24	remarkable	/rɪˈmɑːkəbl/	a	đáng chú ý; nổi bật <i>His remarkable comeback inspired young athletes across the country.</i> <i>(Màn trở lại đáng chú ý của anh ấy đã truyền cảm hứng cho các vận động viên trẻ trên khắp đất nước.)</i>
25	solidify	/ˈsɒlɪdaɪfaɪ/	v	làm vững chắc; củng cố <i>The victory helped solidify the team's position at the top of the league.</i> <i>(Chiến thắng giúp củng cố vị trí của đội ở đầu bảng xếp hạng.)</i>
26	squad	/skwɒd/	n	đội hình; đội <i>The coach announced the final squad before the championship match.</i> <i>(Huấn luyện viên công bố đội hình cuối cùng trước trận chung kết.)</i>
27	transcend	/trænˈsend/	v	vượt lên trên; vượt qua giới hạn <i>Her performance managed to transcend expectations and set a new standard for the sport.</i> <i>(Màn trình diễn của cô ấy đã vượt qua mọi kỳ</i>

				vọng và đặt ra một tiêu chuẩn mới cho môn thể thao này.)
28	triumphant	/traɪ'ʌmfənt/	a	chiến thắng; khải hoàn <i>The players walked off the field in a triumphant mood after securing the title.</i> (Các cầu thủ rời sân trong tâm trạng khải hoàn sau khi giành được danh hiệu.)
29	ultimately	/'ʌltɪmətli/	adv	cuối cùng; rốt cuộc <i>They ultimately achieved their goal after years of dedication and hard work.</i> (Cuối cùng họ đã đạt được mục tiêu sau nhiều năm cống hiến và làm việc chăm chỉ.)
30	unceasing	/ʌn'si:sɪŋ/	a	không ngừng; liên tục <i>Her unceasing support motivated the team to push through every challenge.</i> (Sự ủng hộ không ngừng của cô ấy đã thúc đẩy đội vượt qua mọi thử thách.)
31	versatility	/,vɜ:sə'tɪlti/	n	tính linh hoạt; sự đa năng <i>His versatility allows him to play effectively in several different positions.</i> (Sự đa năng của anh ấy cho phép anh chơi hiệu quả ở nhiều vị trí khác nhau.)

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	a sequence of	một chuỗi; một loạt <i>The documentary follows a sequence of events that led to the team's historic victory.</i> (Bộ phim tài liệu theo dõi một chuỗi sự kiện đã dẫn đến chiến thắng lịch sử của đội.)
2.	aim for sth	nhắm tới; hướng tới cái gì <i>The company aims for long-term growth rather than short-term profits.</i> (Công ty nhắm tới sự tăng trưởng dài hạn thay vì lợi nhuận ngắn hạn.)

	aim at doing sth = aim to do sth	ngăn hạn.) nhắm tới việc làm gì <i>She aims to improve her leadership skills by taking on more responsibility at work.</i> (Cô ấy nhắm tới việc cải thiện kỹ năng lãnh đạo bằng cách đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn tại nơi làm việc.)
3.	be capable of sth/doing sth	có khả năng làm gì <i>He is capable of handling complex tasks even under tight deadlines.</i> (Anh ấy có khả năng xử lý những nhiệm vụ phức tạp ngay cả khi thời hạn gấp gáp.)
4.	carry out	thực hiện <i>The research team carried out a series of experiments to test the new theory.</i> (Nhóm nghiên cứu đã thực hiện một loạt thí nghiệm để kiểm chứng học thuyết mới.)
5.	compete with	cạnh tranh với <i>Local businesses must compete with international brands in the global market.</i> (Các doanh nghiệp địa phương phải cạnh tranh với các thương hiệu quốc tế trên thị trường toàn cầu.)
6.	enable sb to do sth	cho phép ai làm gì <i>The scholarship enables students to pursue higher education without financial stress.</i> (Học bổng cho phép sinh viên theo đuổi giáo dục bậc cao mà không phải lo lắng về tài chính.)
7.	propel sb forward	thúc đẩy ai tiến lên <i>Her mentor's encouragement propelled her forward in her professional career.</i> (Sự khích lệ của người cố vấn đã thúc đẩy cô ấy tiến lên trong sự nghiệp.)
8.	push sb forward	đẩy ai tiến lên; thúc đẩy <i>Positive feedback from the coach pushed the</i>

		<i>team forward during a difficult season.</i> <i>(Những phản hồi tích cực từ huấn luyện viên đã thúc đẩy đội tiến lên trong một mùa giải khó khăn.)</i>
9.	under pressure	dưới áp lực <i>She made a crucial decision under pressure during the final moments of the match.</i> <i>(Cô ấy đã đưa ra một quyết định quan trọng dưới áp lực trong những khoảnh khắc cuối cùng của trận đấu.)</i>
10.	under the guidance of sb	dưới sự hướng dẫn của ai <i>The young athletes trained under the guidance of experienced professionals.</i> <i>(Các vận động viên trẻ tập luyện dưới sự hướng dẫn của những người có kinh nghiệm.)</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
32	accelerate	/ək'seləreɪt/	v	tăng tốc <i>Modern farming technologies can accelerate milk production in dairy systems.</i> <i>Công nghệ nông nghiệp hiện đại có thể tăng tốc sản lượng sữa trong các hệ thống chăn nuôi bò sữa.</i>
33	alter	/'ɔ:lteɪ(r)/	v	thay đổi <i>Climate change can alter livestock health and productivity over time.</i> <i>Biến đổi khí hậu có thể thay đổi sức khỏe và năng suất vật nuôi theo thời gian.</i>
34	animal welfare	/'æniml 'welfeə(r)/	np	phúc lợi động vật <i>Consumers are increasingly concerned about animal welfare in food production.</i>

				Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến phúc lợi động vật trong sản xuất thực phẩm.
35	antibiotics	/,æntɪbaɪ'ɒtɪks/	n	kháng sinh <i>Overuse of antibiotics in farming can lead to drug resistance.</i> Việc lạm dụng kháng sinh trong chăn nuôi có thể dẫn đến kháng thuốc.
36	cardiovascular	/,kɑːdiəʊ'væskjələ(r)/	a	thuộc tim mạch <i>A cardiovascular condition can be influenced by diet and lifestyle.</i> Một bệnh liên quan đến tim mạch có thể bị ảnh hưởng bởi chế độ ăn và lối sống.
37	commanding	/kə'mɑːndɪŋ/	a	đầy uy lực <i>The farm manager has a commanding presence when overseeing operations.</i> Người quản lý trang trại có phong thái đầy uy lực khi giám sát hoạt động.
38	conscientious	/,kɒnʃi'ɛnʃəs/	a	tận tâm <i>A conscientious farmer ensures animals receive proper care and nutrition.</i> Một người nông dân tận tâm đảm bảo vật nuôi được chăm sóc và dinh dưỡng đầy đủ.
39	contemporary	/kən'temprəri/	a	đương đại <i>Modern farms adopt contemporary techniques to increase productivity.</i> Các trang trại hiện đại áp dụng kỹ thuật đương đại để tăng năng suất.
40	cull	/kʌl/	v	loại bỏ (giết) <i>Weak animals are often culled to maintain herd quality.</i>

				Những con vật yếu thường bị loại bỏ để duy trì chất lượng đàn.
41	culling	/'kʌlɪŋ/	n	việc loại bỏ (giết) <i>Mass culling is sometimes used to control disease outbreaks.</i> Việc loại bỏ hàng loạt đôi khi được sử dụng để kiểm soát dịch bệnh.
42	dairy	/'deəri/	n	sữa <i>The farm produces high-quality dairy products for local markets.</i> Trang trại sản xuất các sản phẩm sữa chất lượng cao cho thị trường địa phương.
43	dairy farming	/'deəri 'fɑ:mɪŋ/	np	chăn nuôi bò sữa <i>Modern dairy farming relies heavily on technology and efficiency.</i> Chăn nuôi bò sữa hiện đại phụ thuộc nhiều vào công nghệ và hiệu suất.
44	deem	/di:m/	v	coi là <i>Certain practices are deemed harmful to animal welfare.</i> Một số phương pháp được coi là gây hại cho phúc lợi động vật.
45	dependency	/dɪ'pendənsi/	n	sự phụ thuộc <i>Over-reliance on technology can create dependency in farming systems.</i> Việc phụ thuộc quá mức vào công nghệ có thể tạo ra sự phụ thuộc trong hệ thống nông nghiệp.
46	depletion	/dr'pli:ʃn/	n	sự cạn kiệt <i>Overgrazing leads to soil nutrient depletion.</i> Chăn thả quá mức dẫn đến sự cạn kiệt dinh dưỡng của đất.

47	dismiss	/dɪs'mɪs/	v	bác bỏ <i>Some critics dismissed organic farming as inefficient.</i> <i>Một số người chỉ trích đã bác bỏ nông nghiệp hữu cơ là kém hiệu quả.</i>
48	disposable	/dɪ'spəʊzəbl/	a	dùng một lần <i>Animals are often treated as disposable in industrial farming systems.</i> <i>Vật nuôi thường bị đối xử như đồ dùng một lần trong hệ thống chăn nuôi công nghiệp.</i>
49	dysfunction	/dɪs'fʌŋkʃn/	n	rối loạn chức năng <i>Poor nutrition can lead to metabolic dysfunction in livestock.</i> <i>Dinh dưỡng kém có thể dẫn đến rối loạn chức năng trao đổi chất ở vật nuôi.</i>
50	efficiency	/ɪ'fɪnsi/	n	hiệu suất <i>Improving efficiency is a key goal in modern agriculture.</i> <i>Việc cải thiện hiệu suất là mục tiêu chính trong nông nghiệp hiện đại.</i>
51	elitist	/ɪ'lɪ:tɪst/	a	tinh hoa, chỉ dành cho số ít <i>Organic food is sometimes viewed as an elitist choice.</i> <i>Thực phẩm hữu cơ đôi khi bị coi là lựa chọn chỉ dành cho tầng lớp tinh hoa.</i>
52	embed	/ɪm'bed/	v	gắn liền <i>Ethical concerns are embedded in discussions about animal farming.</i> <i>Các vấn đề đạo đức gắn liền với các cuộc thảo luận về chăn nuôi.</i>
53	endure	/ɪn'dʒʊə(r)/	v	chịu đựng <i>Animals must endure harsh conditions in intensive farming systems.</i>

				Vật nuôi phải chịu đựng điều kiện khắc nghiệt trong hệ thống chăn nuôi công nghiệp.
54	exemplify	/ɪɡ'zemplɪfaɪ/	v	minh chứng <i>These practices exemplify the challenges of sustainable agriculture.</i> Những phương pháp này minh chứng cho những thách thức của nông nghiệp bền vững.
55	exempt	/ɪɡ'zempt/	a	miễn trừ <i>Certain farms are exempt from strict environmental regulations.</i> Một số trang trại được miễn trừ khỏi các quy định môi trường nghiêm ngặt.
56	fate	/feɪt/	n	số phận <i>The fate of many farm animals depends on market demand.</i> Số phận của nhiều vật nuôi phụ thuộc vào nhu cầu thị trường.
57	feat	/fi:t/	n	kỳ tích <i>Maintaining high production levels is a remarkable feat in harsh conditions.</i> Duy trì mức sản xuất cao là một kỳ tích trong điều kiện khắc nghiệt.
58	forage-based	/ˈfɒrɪdʒ beɪst/	a	dựa vào thức ăn tự nhiên <i>Grass-fed cattle rely on a forage-based diet.</i> Bò ăn cỏ dựa vào chế độ ăn dựa trên thức ăn tự nhiên.
59	frequency	/ˈfri:kwənsi/	n	tần suất <i>The frequency of milking affects overall production levels.</i> Tần suất vắt sữa ảnh hưởng đến tổng sản lượng.
60	fundamentally	/ˌfʌndə'mentəli/	adv	về cơ bản <i>The system is fundamentally flawed in terms</i>

				of sustainability. Hệ thống này về cơ bản có vấn đề về tính bền vững.
61	genetics	/dʒə'netɪks/	n	di truyền học <i>Selective breeding relies on genetics to improve livestock productivity.</i> Việc chọn giống dựa vào di truyền học để cải thiện năng suất vật nuôi.
62	grim	/grɪm/	a	nghiệt ngã <i>The grim reality of industrial farming raises ethical concerns.</i> Thực tế nghiệt ngã của chăn nuôi công nghiệp làm dấy lên các vấn đề đạo đức.
63	humane	/hju:'meɪn/	a	nhân đạo <i>Farmers are encouraged to adopt more humane treatment of animals.</i> Nông dân được khuyến khích áp dụng cách đối xử nhân đạo hơn với vật nuôi.
64	indulgence	/ɪn'dʌldʒəns/	n	sự nuông chiều <i>Overconsumption of luxury foods can be seen as an indulgence.</i> Việc tiêu thụ thực phẩm xa xỉ quá mức có thể được coi là sự nuông chiều.
65	insemination	/ɪn,semɪ'neɪʃn/	n	thụ tinh nhân tạo <i>Artificial insemination is widely used in modern dairy farming.</i> Thụ tinh nhân tạo được sử dụng rộng rãi trong chăn nuôi bò sữa hiện đại.
66	intensive farming method	/ɪn'tensɪv 'fɑ:mɪŋ 'meθəd/	np	phương pháp chăn nuôi công nghiệp <i>The intensive farming method prioritizes efficiency over animal welfare.</i> Phương pháp chăn nuôi công nghiệp ưu tiên hiệu suất hơn phúc lợi động vật.

67	lactation	/læk'teɪʃn/	n	sự tiết sữa <i>The cow's lactation cycle determines milk production levels.</i> <i>Chu kỳ tiết sữa của bò quyết định sản lượng sữa.</i>
68	livestock	/'laɪvstɒk/	n	gia súc <i>Farmers must ensure proper care for all livestock.</i> <i>Nông dân phải đảm bảo chăm sóc đúng cách cho toàn bộ gia súc.</i>
69	longevity	/lɒn'dʒevəti/	n	tuổi thọ <i>Improved conditions can increase the longevity of farm animals.</i> <i>Điều kiện tốt hơn có thể làm tăng tuổi thọ của vật nuôi.</i>
70	mandate	/'mændet/	n	ra lệnh / yêu cầu bắt buộc <i>New regulations mandate stricter standards for animal welfare.</i> <i>Các quy định mới yêu cầu tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn về phúc lợi động vật.</i>
71	merits	/'merɪts/	n	lợi ích <i>The merits of organic farming include better environmental outcomes.</i> <i>Những lợi ích của nông nghiệp hữu cơ bao gồm kết quả môi trường tốt hơn.</i>
72	metabolic	/,metə'bɒlɪk/	a	thuộc trao đổi chất <i>Diet plays a crucial role in maintaining metabolic health in animals.</i> <i>Chế độ ăn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sức khỏe trao đổi chất của vật nuôi.</i>
73	metabolic disorder	/,metə'bɒlɪk dɪs'ɔːdə(r)/	np	rối loạn chuyển hóa <i>Poor feeding practices can lead to metabolic disorders in cattle.</i>

				Chế độ ăn không hợp lý có thể dẫn đến rối loạn chuyển hóa ở gia súc.
74	neonatal	/,ni:ə'neɪtl/	a	sơ sinh <i>Proper care of neonatal animals is essential for survival.</i> Việc chăm sóc đúng cách cho động vật sơ sinh là yếu tố sống còn.
75	non-organic	/,nɒn ɔ:'gæɪnɪk/	a	không hữu cơ <i>Many consumers avoid non-organic products due to health concerns.</i> Nhiều người tiêu dùng tránh các sản phẩm không hữu cơ vì lo ngại về sức khỏe.
76	organic farming	/ɔ:'gæɪnɪk 'fɑ:mɪŋ/	n	nông nghiệp hữu cơ <i>Organic farming emphasizes sustainability and organic farming practices.</i> Nông nghiệp hữu cơ nhấn mạnh tính bền vững và các phương pháp canh tác tự nhiên.
77	ostensibly	/ɒ'stensəbli/	adv	bề ngoài có vẻ <i>The system is ostensibly designed to improve efficiency.</i> Hệ thống này bề ngoài có vẻ được thiết kế để cải thiện hiệu suất.
78	paradigm	/'pærədaim/	n	mô hình <i>This approach represents a new paradigm in sustainable agriculture.</i> Cách tiếp cận này đại diện cho một mô hình mới trong nông nghiệp bền vững.
79	pasture	/'pa:stʃə(r)/	n	đồng cỏ <i>Cattle are often raised on open pasture to improve welfare.</i> Gia súc thường được nuôi trên đồng cỏ để cải thiện phúc lợi.

80	physiological	/ˌfɪziəˈlɒdʒɪkl/	a	sinh lý <i>Stress can affect the physiological functions of animals.</i> <i>Căng thẳng có thể ảnh hưởng đến các chức năng sinh lý của vật nuôi.</i>
81	predecessor	/ˈpriːdəsə(r)/	n	người tiền nhiệm <i>The new system improves on what its predecessor failed to achieve.</i> <i>Hệ thống mới cải thiện những gì mà hệ thống tiền nhiệm chưa làm được.</i>
82	purportedly	/pəˈpɔːtɪdli/	adv	được cho là <i>The method is purportedly more efficient than traditional farming.</i> <i>Phương pháp này được cho là hiệu quả hơn so với cách chăn nuôi truyền thống.</i>
83	refrain	/rɪˈfreɪn/	v	kiềm chế <i>Farmers must refrain from overusing antibiotics in livestock.</i> <i>Nông dân phải kiềm chế việc lạm dụng kháng sinh ở vật nuôi.</i>
84	relentless	/rɪˈlentləs/	a	không ngừng nghỉ <i>Animals are subjected to relentless production cycles in intensive systems.</i> <i>Vật nuôi phải chịu các chu kỳ sản xuất không ngừng nghỉ trong hệ thống công nghiệp.</i>
85	render	/ˈrendər/	v	khiến cho trở thành <i>Such practices are rendering animals more vulnerable to disease.</i> <i>Những phương pháp này đang khiến vật nuôi dễ mắc bệnh hơn.</i>
86	robust	/rəʊˈbʌst/	a	khỏe mạnh <i>Healthy livestock are more robust and</i>

				<i>resistant to disease.</i> <i>Gia súc khỏe mạnh có sức đề kháng tốt hơn với bệnh tật.</i>
87	spearhead	/ˈspiəhed/	v	dẫn đầu <i>The organization is spearheading efforts to improve animal welfare standards.</i> <i>Tổ chức này đang dẫn đầu các nỗ lực cải thiện tiêu chuẩn phúc lợi động vật.</i>
88	stewardship	/ˈstjuːədʃɪp/	n	quản lý có trách nhiệm <i>Environmental stewardship is essential for sustainable farming.</i> <i>Việc quản lý môi trường có trách nhiệm là yếu tố thiết yếu cho nông nghiệp bền vững.</i>
89	substantial	/səbˈstænjəl/	a	đáng kể <i>There has been a substantial increase in organic food demand.</i> <i>Đã có sự gia tăng đáng kể trong nhu cầu thực phẩm hữu cơ.</i>
90	testament	/ˈtestəmənt/	n	minh chứng <i>This study serves as a testament to the impact of farming practices on health.</i> <i>Nghiên cứu này là minh chứng cho tác động của phương pháp chăn nuôi đối với sức khỏe.</i>
91	traction	/ˈtrækʃn/	n	sự thu hút / đà phát triển <i>The organic food movement has gained significant traction in recent years.</i> <i>Phong trào thực phẩm hữu cơ đã đạt được đà phát triển đáng kể trong những năm gần đây.</i>
92	trade-off	/ˈtreɪd ɒf/	n	sự đánh đổi <i>There is often a trade-off between efficiency and animal welfare in farming.</i> <i>Thường có sự đánh đổi giữa hiệu suất và phúc lợi động vật trong chăn nuôi.</i>

93	unsettling	/ʌn'setlɪŋ/	a	đáng lo ngại <i>The conditions in some farms are deeply unsettling for animal rights advocates.</i> Điều kiện ở một số trang trại khiến những người bảo vệ quyền động vật cảm thấy đáng lo ngại.
94	unviable	/ʌn'vaɪəbl/	a	không khả thi <i>Small-scale farms may become economically unviable under strict regulations.</i> Các trang trại quy mô nhỏ có thể trở nên không khả thi về kinh tế dưới các quy định nghiêm ngặt.
95	viability	/ˌvaɪə'bɪləti/	n	tính khả thi <i>The long-term viability of sustainable farming depends on proper management.</i> Tính khả thi lâu dài của nông nghiệp bền vững phụ thuộc vào việc quản lý đúng cách.
96	wane	/weɪn/	v	suy giảm <i>Interest in traditional farming methods may wane over time.</i> Sự quan tâm đến các phương pháp chăn nuôi truyền thống có thể suy giảm theo thời gian.
97	yield	/ji:ld/	v	sản sinh, tạo ra; nhường, khuất phục <i>Improved techniques can increase crop yield significantly.</i> Các kỹ thuật cải tiến có thể làm tăng sản lượng cây trồng đáng kể.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
11.	be burdened by sth	bị gánh nặng bởi <i>Many healthcare systems are burdened by rising costs and limited</i>

		resources. Nhiều hệ thống y tế bị gánh nặng bởi chi phí gia tăng và nguồn lực hạn chế.
12.	be characterized by sth	được đặc trưng bởi <i>Chronic diseases are often characterized by long-term symptoms and gradual progression.</i> Các bệnh mãn tính thường được đặc trưng bởi triệu chứng kéo dài và tiến triển chậm.
13.	be restricted by sth	bị hạn chế bởi <i>Access to treatment can be restricted by financial constraints in many regions.</i> Việc tiếp cận điều trị có thể bị hạn chế bởi khó khăn tài chính ở nhiều khu vực.
14.	be subject to sth	chịu sự chi phối của <i>Medical decisions are often subject to strict regulatory guidelines.</i> Các quyết định y khoa thường chịu sự chi phối của các quy định nghiêm ngặt.
15.	come at the expense of	đánh đổi bằng cái khác <i>Increased productivity often comes at the expense of worker well-being.</i> Việc tăng năng suất thường phải đánh đổi bằng sức khỏe của người lao động.
16.	free from sth	không bị / thoát khỏi <i>Patients should aim to live free from chronic pain after proper treatment.</i> Bệnh nhân nên hướng tới việc sống không còn đau mãn tính sau khi điều trị đúng cách.
17.	in terms of	xét về <i>In terms of public health, prevention is more effective than treatment.</i> Xét về sức khỏe cộng đồng, phòng bệnh hiệu quả hơn chữa bệnh.
18.	prioritize sth over sth	ưu tiên cái này hơn cái kia <i>Healthcare policies should prioritize patient safety over cost</i>

		reduction. Chính sách y tế nên ưu tiên an toàn bệnh nhân hơn là việc giảm chi phí.
--	--	--

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
98	academia	/,ækə'di:miə/	n	giới học thuật <i>Research in academia plays a crucial role in advancing medical knowledge.</i> Nghiên cứu trong giới học thuật đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kiến thức y khoa.
99	acquiescence	/,ækwi'esns/	n	sự miễn cưỡng chấp nhận <i>Public acquiescence to new health policies can influence their effectiveness.</i> Sự chấp nhận miễn cưỡng của công chúng đối với chính sách y tế mới có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của chúng.
100	analytical	/,ænə'litɪkl/	a	mang tính phân tích <i>Doctors need analytical skills to interpret complex medical data accurately.</i> Bác sĩ cần kỹ năng phân tích để diễn giải dữ liệu y khoa phức tạp một cách chính xác.
101	apathy	/'æpəθi/	n	sự thờ ơ <i>Public apathy toward health campaigns can hinder disease prevention efforts.</i> Sự thờ ơ của công chúng đối với các chiến dịch y tế có thể cản trở việc phòng bệnh.
102	attributable	/ə'tribjutəbl/	a	do bởi <i>Many health issues are attributable to poor lifestyle choices.</i>

				Nhiều vấn đề sức khỏe là do lối sống không lành mạnh.
103	authoritativeness	/ɔːθərɪ'teɪtɪvnəs/	n	tính thẩm quyền <i>The doctor's authoritativeness reassures patients during critical treatments.</i> Tính thẩm quyền của bác sĩ giúp trấn an bệnh nhân trong quá trình điều trị quan trọng.
104	auxiliary language	/ɔːg'zɪliəri 'læŋɡwɪdʒ/	nP	ngôn ngữ phụ trợ <i>An auxiliary language can facilitate communication in international medical conferences.</i> Một ngôn ngữ phụ trợ có thể hỗ trợ giao tiếp trong các hội nghị y khoa quốc tế.
105	communiqués	/kə,mjuːnɪ'keɪz/	n	thông cáo <i>Official communiqués were issued to inform the public about the outbreak.</i> Các thông cáo chính thức đã được đưa ra để thông báo cho công chúng về đợt bùng phát.
106	constitute	/'kɒnstɪtjuːt/	v	cấu thành <i>Several factors constitute the overall health status of an individual.</i> Nhiều yếu tố cấu thành tình trạng sức khỏe tổng thể của một cá nhân.
107	demographic	/,demə'græfɪk/	a	thuộc dân số học <i>Health trends vary across different demographic groups.</i> Xu hướng sức khỏe khác nhau giữa các nhóm dân số.
108	disorientation	/dɪs,ɔːrɪən'teɪʃn/	n	sự mất phương hướng <i>Patients may experience disorientation after undergoing surgery.</i> Bệnh nhân có thể bị mất phương hướng sau khi phẫu thuật.

109	disseminate	/di'semɪneɪt/	v	phổ biến <i>Health authorities aim to disseminate accurate medical information.</i> <i>Cơ quan y tế hướng tới việc phổ biến thông tin y khoa chính xác.</i>
110	dominance	/'dɒmɪnəns/	n	sự thống trị <i>The dominance of certain treatment methods can limit innovation.</i> <i>Sự thống trị của một số phương pháp điều trị có thể hạn chế sự đổi mới.</i>
111	efficacy	/'efɪkəsi/	n	hiệu quả <i>The efficacy of the vaccine has been proven through clinical trials.</i> <i>Hiệu quả của vắc-xin đã được chứng minh qua các thử nghiệm lâm sàng.</i>
112	elucidate	/'luːsɪdeɪt/	v	làm sáng tỏ <i>Researchers aim to elucidate the causes of rare diseases.</i> <i>Các nhà nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ nguyên nhân của các bệnh hiếm gặp.</i>
113	empirical	/ɪm'pɪrɪkl/	a	mang tính thực nghiệm <i>The study is based on empirical evidence gathered from clinical data.</i> <i>Nghiên cứu dựa trên bằng chứng thực nghiệm thu thập từ dữ liệu lâm sàng.</i>
114	endeavor	/ɪn'devə(r)/	n	nỗ lực <i>Healthcare workers endeavor to provide the best possible care.</i> <i>Nhân viên y tế nỗ lực cung cấp sự chăm sóc tốt nhất có thể.</i>
115	engender	/ɪn'dʒendə(r)/	v	gây ra <i>Chronic stress can engender serious mental health issues.</i>

				Căng thẳng kéo dài có thể gây ra các vấn đề sức khỏe tinh thần nghiêm trọng.
116	evidence-based evaluation	/ˈeɪdəns beɪst ɪˌvæljuːeɪʃn/	nP	đánh giá dựa trên bằng chứng <i>Doctors rely on evidence-based evaluation to determine treatment options.</i> Bác sĩ dựa vào đánh giá dựa trên bằng chứng để xác định phương án điều trị.
117	exacerbation	/ɪɡˌzæsəˈbeɪʃn/	n	sự làm trầm trọng thêm <i>Delayed treatment may lead to the exacerbation of symptoms.</i> Việc trì hoãn điều trị có thể làm trầm trọng thêm triệu chứng.
118	formidable	/ˈfɔːmɪdəbl/	a	đáng gờm <i>The disease poses a formidable challenge to healthcare systems.</i> Căn bệnh đặt ra thách thức đáng gờm đối với hệ thống y tế.
119	hesitancy	/ˈhezɪtənsi/	n	sự do dự <i>Vaccine hesitancy remains a major public health concern.</i> Sự do dự tiêm vắc-xin vẫn là một vấn đề lớn của sức khỏe cộng đồng.
120	implication	/ˌɪmplɪˈkeɪʃn/	n	hệ quả <i>The long-term implications of poor health habits can be severe.</i> Hệ quả lâu dài của thói quen xấu có thể rất nghiêm trọng.
121	incredulity	/ˌɪnkrəˈdjuːləti/	n	sự hoài nghi <i>Many people reacted with incredulity to the new medical findings.</i> Nhiều người phản ứng với sự hoài nghi trước các phát hiện y khoa mới.

122	initiative	/ɪˈnɪʃətɪv/	n	sáng kiến <i>The government launched an initiative to improve public health awareness.</i> <i>Chính phủ đã triển khai một sáng kiến nhằm nâng cao nhận thức về sức khỏe cộng đồng.</i>
123	instinctive	/ɪnˈstɪŋktɪv/	a	theo bản năng <i>Patients often make instinctive decisions during emergencies.</i> <i>Bệnh nhân thường đưa ra quyết định theo bản năng trong tình huống khẩn cấp.</i>
124	intersection	/ˌɪntəˈsekʃn/	n	sự giao thoa <i>The intersection of technology and healthcare has transformed treatment methods.</i> <i>Sự giao thoa giữa công nghệ và y tế đã thay đổi phương pháp điều trị.</i>
125	intuitive	/ɪnˈtjuːɪtɪv/	a	trực giác <i>Doctors sometimes rely on intuitive judgment in critical situations.</i> <i>Bác sĩ đôi khi dựa vào trực giác trong những tình huống quan trọng.</i>
126	judicious	/dʒuːˈdɪʃəs/	a	sáng suốt <i>A judicious approach is necessary when prescribing medication.</i> <i>Cách tiếp cận sáng suốt là cần thiết khi kê đơn thuốc.</i>
127	perception	/pəˈsepʃn/	n	nhận thức <i>Public perception of vaccines can influence vaccination rates.</i> <i>Nhận thức của công chúng về vắc-xin có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ tiêm chủng.</i>
128	persuasion	/pəˈswerʒn/	n	sự thuyết phục <i>Health campaigns use persuasion to encourage healthy behaviors.</i>

				<i>Các chiến dịch y tế sử dụng sự thuyết phục để khuyến khích hành vi lành mạnh.</i>
129	pervasive	/pə'veɪsɪv/	a	lan rộng <i>Health misinformation is pervasive on social media platforms.</i> <i>Thông tin sai lệch về sức khỏe lan rộng trên các nền tảng mạng xã hội.</i>
130	predicament	/prɪ'dɪkəmənt/	n	tình huống khó khăn <i>Healthcare systems faced a serious predicament during the pandemic.</i> <i>Hệ thống y tế đối mặt với tình huống khó khăn nghiêm trọng trong đại dịch.</i>
131	predilection	/prɪ,dɪ'lekʃn/	n	xu hướng ưa thích <i>Some patients have a predilection for alternative medicine.</i> <i>Một số bệnh nhân có xu hướng ưa thích y học thay thế.</i>
132	propagation	/ˌprɒpə'geɪʃn/	n	sự lan truyền <i>The rapid propagation of disease requires immediate action.</i> <i>Sự lan truyền nhanh chóng của bệnh đòi hỏi hành động ngay lập tức.</i>
133	reluctance	/rɪ'lʌktəns/	n	sự miễn cưỡng <i>There is growing reluctance among some groups to accept vaccination.</i> <i>Có sự miễn cưỡng ngày càng tăng trong một số nhóm đối với việc tiêm chủng.</i>
134	repudiate	/rɪ'pjʊ:diət/	v	bác bỏ <i>Experts repudiate false claims about ineffective treatments.</i> <i>Các chuyên gia bác bỏ những tuyên bố sai lệch về phương pháp điều trị kém hiệu quả.</i>

135	resonance	/ˈrezənəns/	n	sự cộng hưởng <i>The message had a strong resonance with the public.</i> <i>Thông điệp đã tạo sự cộng hưởng mạnh mẽ với công chúng.</i>
136	skepticism	/ˈskeptɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi <i>Public skepticism can reduce trust in healthcare systems.</i> <i>Sự hoài nghi của công chúng có thể làm giảm niềm tin vào hệ thống y tế.</i>
137	spurious	/ˈspjuəriəs/	a	giả mạo <i>Many online health claims are spurious and misleading.</i> <i>Nhiều tuyên bố sức khỏe trên mạng là giả mạo và gây hiểu lầm.</i>
138	strategic	/strəˈtiːdʒɪk/	a	mang tính chiến lược <i>A strategic approach is needed to manage healthcare resources.</i> <i>Cần có cách tiếp cận mang tính chiến lược để quản lý nguồn lực y tế.</i>
139	unequivocally	/ˌʌnɪˈkwɪvəkli/	adv	một cách rõ ràng <i>The results unequivocally demonstrate the effectiveness of the treatment.</i> <i>Kết quả chứng minh một cách rõ ràng hiệu quả của phương pháp điều trị.</i>
140	uptake	/ˈʌpteɪk/	n	mức độ tiếp nhận <i>The uptake of vaccines has increased significantly in recent years.</i> <i>Mức độ tiếp nhận vắc-xin đã tăng đáng kể trong những năm gần đây.</i>
141	vaccinate	/ˈvæksɪneɪt/	v	tiêm chủng <i>Most of the population is now fully vaccinated against the disease.</i>

				Phần lớn dân số hiện đã được tiêm chủng đầy đủ chống lại căn bệnh.
142	vaccination	/ˌvæksɪˈneɪʃn/	n	việc tiêm chủng <i>Mass vaccination programs help control infectious diseases.</i> <i>Các chương trình tiêm chủng diện rộng giúp kiểm soát bệnh truyền nhiễm.</i>
143	vernacular	/vəˈnækjələ(r)/	n	ngôn ngữ bản địa <i>Health messages must be delivered in the local vernacular to be effective.</i> <i>Thông điệp y tế cần được truyền tải bằng ngôn ngữ bản địa để đạt hiệu quả.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
19.	attitude toward/to sth	thái độ đối với <i>Public attitude toward vaccination can significantly influence overall immunization rates.</i> <i>Thái độ của công chúng đối với việc tiêm chủng có thể ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ tiêm phòng.</i>
20.	be attributed to sth	được cho là do <i>The increase in infection rates is attributed to poor hygiene practices.</i> <i>Sự gia tăng tỷ lệ nhiễm bệnh được cho là do thói quen vệ sinh kém.</i>
21.	stem from	bắt nguồn từ <i>Many chronic health conditions stem from unhealthy lifestyle choices.</i> <i>Nhiều bệnh mãn tính bắt nguồn từ lối sống không lành mạnh.</i>
22.	take it with a grain of salt	xem xét một cách thận trọng <i>You should take it with a grain of salt when reading unverified health information online.</i> <i>Bạn nên xem xét một cách thận trọng khi đọc thông tin sức khỏe chưa được kiểm chứng trên mạng.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
144	activate	/ˈæktɪveɪt/	v	kích hoạt <i>The treatment helps activate the body's natural immune response.</i> <i>Phương pháp điều trị giúp kích hoạt phản ứng miễn dịch tự nhiên của cơ thể.</i>
145	actively	/ˈæktɪvli/	adv	một cách tích cực <i>Patients should actively participate in their recovery process.</i> <i>Bệnh nhân nên tích cực tham gia vào quá trình hồi phục của mình.</i>
146	activity	/ækˈtɪvəti/	n	hoạt động <i>Regular physical activity improves overall health and well-being.</i> <i>Hoạt động thể chất thường xuyên giúp cải thiện sức khỏe tổng thể.</i>
147	activist	/ˈæktɪvɪst/	n	nhà hoạt động <i>A health activist is raising awareness about mental health issues.</i> <i>Một nhà hoạt động đang nâng cao nhận thức về sức khỏe tinh thần.</i>
148	active	/ˈæktɪv/	a	năng động <i>Maintaining an active lifestyle helps prevent chronic diseases.</i> <i>Duy trì lối sống năng động giúp phòng ngừa bệnh mãn tính.</i>
149	activism	/ˈæktɪvɪzəm/	n	hoạt động xã hội <i>Public health activism has contributed to better healthcare policies.</i> <i>Hoạt động xã hội trong lĩnh vực y tế đã góp</i>

				phần cải thiện chính sách chăm sóc sức khỏe.
150	analyst	/ˈænəlist/	n	nhà phân tích <i>A data analyst examined health trends to improve treatment strategies.</i> Một nhà phân tích dữ liệu đã xem xét xu hướng sức khỏe để cải thiện chiến lược điều trị.
151	archive	/ˈɑːkaɪv/	n	lưu trữ <i>Medical records are carefully archived for future reference.</i> Hồ sơ y tế được lưu trữ cẩn thận để tham khảo sau này.
152	capitulate	/kəˈpɪtjuleɪt/	v	đầu hàng <i>The immune system may capitulate under severe infection.</i> Hệ miễn dịch có thể đầu hàng trước nhiễm trùng nghiêm trọng.
153	commendable	/kəˈmendəbl/	a	đáng khen ngợi <i>The doctor's dedication to patient care is truly commendable.</i> Sự tận tâm của bác sĩ đối với bệnh nhân thật sự đáng khen ngợi.
154	communicable	/kəˈmjuːnɪkəbl/	a	lây nhiễm <i>COVID-19 is a highly communicable disease.</i> COVID-19 là một bệnh rất dễ lây nhiễm.
155	conscientious	/ˌkɒnʃiˈenʃəs/	a	tận tâm <i>A conscientious nurse ensures that patients receive proper care.</i> Một y tá tận tâm đảm bảo bệnh nhân được chăm sóc đúng cách.

156	consistently	/kən'sɪstəntli/	adv	một cách nhất quán <i>Patients must consistently follow their treatment plans for recovery.</i> <i>Bệnh nhân phải tuân thủ kế hoạch điều trị một cách nhất quán để hồi phục.</i>
157	contemplate	/'kɒntəmpleɪt/	v	suy ngẫm <i>Doctors often contemplate different treatment options before making decisions.</i> <i>Bác sĩ thường cân nhắc các phương án điều trị trước khi đưa ra quyết định.</i>
158	cruise	/'kruːz/	v	di chuyển nhẹ nhàng <i>The boat was cruising along the coast during a health retreat trip.</i> <i>Chiếc thuyền đang di chuyển nhẹ nhàng dọc bờ biển trong chuyến nghỉ dưỡng.</i>
159	curtail	/kɜː'teɪl/	v	cắt giảm <i>Governments must curtail unnecessary healthcare expenses.</i> <i>Chính phủ phải cắt giảm các chi phí y tế không cần thiết.</i>
160	emerald	/'emərəld/	n	màu xanh ngọc <i>The emerald landscape created a calming environment for recovery.</i> <i>Khung cảnh xanh ngọc tạo ra môi trường thư giãn cho việc hồi phục.</i>
161	incentivize	/'ɪnsentɪvaɪz/	v	tạo động lực <i>Policies aim to incentivize healthier lifestyle choices among citizens.</i> <i>Các chính sách nhằm tạo động lực cho người dân lựa chọn lối sống lành mạnh hơn.</i>
162	islet	/'aɪlət/	n	đảo nhỏ <i>The remote islet offers a peaceful setting for medical recovery retreats.</i>

				Hòn đảo nhỏ xa xôi mang đến môi trường yên tĩnh cho việc nghỉ dưỡng hồi phục.
163	legacy	/ˈlegəsi/	n	di sản <i>Public health reforms leave a lasting legacy for future generations.</i> Cải cách y tế để lại di sản lâu dài cho các thế hệ sau.
164	long-held	/ˌlɒŋ ˈheld/	a	lâu đời <i>Long-held beliefs about health are now being challenged by modern science.</i> Những niềm tin lâu đời về sức khỏe đang bị khoa học hiện đại thách thức.
165	panoramic	/ˌpænəˈræmɪk/	a	toàn cảnh <i>The hospital offers a panoramic view that helps create a relaxing atmosphere.</i> Bệnh viện có tầm nhìn toàn cảnh giúp tạo cảm giác thư giãn.
166	policymaker	/ˈpɒlɪsiˌmeɪkə(r)/	n	nhà hoạch định chính sách <i>A policymaker plays a crucial role in shaping healthcare systems.</i> Một nhà hoạch định chính sách đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hệ thống y tế.
167	pretentious	/prɪˈtenʃəs/	a	khoa trương <i>Some wellness trends are criticized as pretentious and ineffective.</i> Một số xu hướng chăm sóc sức khỏe bị chỉ trích là khoa trương và kém hiệu quả.
168	profoundly	/prəˈfaʊndli/	adv	một cách sâu sắc <i>Chronic illness can profoundly affect a person's quality of life.</i> Bệnh mãn tính có thể ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng cuộc sống.

169	restrictive	/rɪ'strɪktɪv/	a	hạn chế <i>Strict regulations can be overly restrictive in certain healthcare contexts.</i> Các quy định nghiêm ngặt có thể quá hạn chế trong một số bối cảnh y tế.
170	reverse	/rɪ'vɜːs/	v	đảo ngược <i>Early intervention is key to reversing disease progression.</i> Can thiệp sớm là yếu tố then chốt để đảo ngược tiến triển của bệnh.
171	sacred	/'seɪkrɪd/	a	thiêng liêng <i>Access to healthcare is considered a sacred human right.</i> Việc tiếp cận dịch vụ y tế được coi là một quyền thiêng liêng của con người.
172	seascape	/'siːskeɪp/	n	cảnh biển <i>The peaceful seascape contributed to the patient's mental recovery.</i> Khung cảnh biển yên bình góp phần vào quá trình hồi phục tinh thần của bệnh nhân.
173	slump	/slʌmp/	v	suy giảm <i>The economy may slump, affecting funding for public health services.</i> Nền kinh tế có thể suy giảm, ảnh hưởng đến nguồn tài trợ cho dịch vụ y tế.
174	socioeconomic	/ˌsəʊsiəʊˌekə'nɒmɪk/	a	thuộc kinh tế-xã hội <i>Health outcomes are often influenced by socioeconomic factors.</i> Kết quả sức khỏe thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế-xã hội.
175	stereotype	/'steriətaɪp/	n	định kiến <i>Negative stereotypes about mental health</i>

				can prevent people from seeking help. Định kiến tiêu cực về sức khỏe tinh thần có thể khiến người ta không tìm kiếm sự giúp đỡ.
176	wartime	/ˈwɔːtəɪm/	a	thời chiến Healthcare systems often face extreme challenges during wartime conditions. Hệ thống y tế thường đối mặt với những thách thức cực lớn trong thời chiến.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
23.	be renowned for sth	nổi tiếng vì điều gì The hospital is renowned for its cutting-edge medical research and patient care. Bệnh viện nổi tiếng vì nghiên cứu y khoa tiên tiến và dịch vụ chăm sóc bệnh nhân.
24.	break down	suy sụp / hỏng Prolonged stress can cause the body to break down physically and mentally. Căng thẳng kéo dài có thể khiến cơ thể suy sụp cả về thể chất lẫn tinh thần.
25.	check out	kiểm tra / rời đi (khách sạn, bệnh viện) The patient was ready to check out after a full recovery. Bệnh nhân đã sẵn sàng xuất viện sau khi hồi phục hoàn toàn.
26.	fall behind	tụt lại phía sau Patients who skip medication may fall behind in their recovery process. Bệnh nhân bỏ thuốc có thể tụt lại phía sau trong quá trình hồi phục.
27.	hand down	truyền lại Healthy habits are often handed down through generations in families. Những thói quen lành mạnh thường được truyền lại qua các thế hệ trong gia đình.

28.	on account of	do bởi <i>The surgery was postponed on account of the patient's unstable condition.</i> <i>Cả phẫu thuật bị hoãn do tình trạng không ổn định của bệnh nhân.</i>
29.	set in	bắt đầu xuất hiện (thường là tiêu cực) <i>Severe symptoms began to set in after the infection spread rapidly.</i> <i>Các triệu chứng nghiêm trọng bắt đầu xuất hiện sau khi nhiễm trùng lan nhanh.</i>
30.	show off	khoe khoang <i>He tends to show off his physical strength after months of training.</i> <i>Anh có xu hướng khoe khoang sức mạnh thể chất sau nhiều tháng luyện tập.</i>
31.	slow down	chậm lại <i>Doctors advised him to slow down and avoid overworking to protect his health.</i> <i>Bác sĩ khuyên anh nên chậm lại và tránh làm việc quá sức để bảo vệ sức khỏe.</i>